

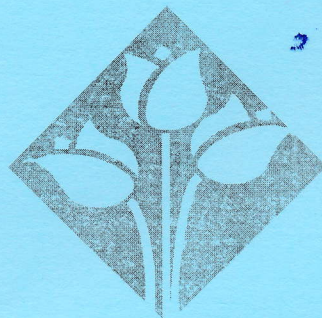


SONG DA 2 JSC

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 2



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2023



Hà Nội, tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		430.260.623.331	447.321.685.280
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.225.824.428	28.015.036.324
111	1. Tiền		1.225.824.428	12.915.036.324
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	15.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		251.990.130.215	259.143.385.109
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	189.814.179.060	212.967.000.044
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	33.777.906.524	16.687.105.937
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	47.645.083.718	48.736.318.215
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.404.398.121)	(22.404.398.121)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	3.157.359.034	3.157.359.034
140	IV. Hàng tồn kho	9	162.543.771.469	156.453.768.234
141	1. Hàng tồn kho		162.543.771.469	156.453.768.234
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.500.897.219	3.709.495.613
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	92.747.011	61.640.955
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.382.317.608	3.622.022.058
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	25.832.600	25.832.600
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.205.750.738	25.142.895.916
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.645.372.989	1.685.009.631
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.645.372.989	1.685.009.631
220	II. Tài sản cố định		17.540.274.776	19.843.540.318
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.540.274.776	19.843.540.318
222	- Nguyên giá		119.706.365.507	132.896.715.797
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(102.166.090.731)	(113.053.175.479)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	600.000.000	600.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		600.000.000	600.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.420.102.973	3.014.345.967
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.420.102.973	3.014.345.967
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		453.466.374.069	472.464.581.196

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quý II năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		274.830.959.100	293.945.516.125
310	I. Nợ ngắn hạn		272.924.574.135	293.039.131.160
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	79.941.754.140	76.726.014.472
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	75.332.214.886	85.825.753.810
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.743.306.868	16.988.570.880
314	4. Phải trả người lao động		3.418.746.380	6.010.633.403
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.201.730.920	11.306.745.269
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	190.909.090	190.909.090
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	16.923.057.355	16.975.487.007
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	73.167.697.255	78.619.550.774
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	-	388.309.214
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.157.241	7.157.241
330	II. Nợ dài hạn		1.906.384.965	906.384.965
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.071.656.000	71.656.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	834.728.965	834.728.965
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		178.635.414.969	178.519.065.071
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	178.635.414.969	178.519.065.071
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.389.630.601	7.389.630.601
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.957.109.862	24.957.109.862
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(13.651.093.274)	(13.767.443.172)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối kỳ trước		(13.767.443.172)	(16.044.773.506)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		116.349.898	2.277.330.334
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		453.466.374.069	472.464.581.196

Phan Thị Chuyên
Người lậpLê Hoàng Minh
Kế toán trưởngHoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	57.124.526.423	89.811.380.008
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.124.526.423	89.811.380.008
11	4. Giá vốn hàng bán	23	52.265.659.820	81.673.261.269
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.858.866.603	8.138.118.739
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	785.279.129	1.067.763.165
22	7. Chi phí tài chính	25	1.465.547.287	1.774.297.671
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.465.547.287	2.359.297.671
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	518.886.804	1.279.703.021
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.105.312.636	7.478.013.021
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.445.600.995)	(1.326.131.809)
31	12. Thu nhập khác	28	5.230.343.094	2.521.999.469
32	13. Chi phí khác	29	2.668.392.201	351.255.511
40	14. Lợi nhuận khác		2.561.950.893	2.170.743.958
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		116.349.898	844.612.149
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	513.591.997
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		116.349.898	331.020.152
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		116.349.898	331.020.152
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	8	23

Phan Thị Chuyên

Người lập

Lê Hoàng Minh

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	28.359.834.735	48.622.159.087
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.359.834.735	48.622.159.087
11	4. Giá vốn hàng bán	23	24.621.655.462	46.394.043.394
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.738.179.273	2.228.115.693
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	555.666.849	640.234.334
22	7. Chi phí tài chính	25	701.746.956	787.736.132
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		701.746.956	1.372.736.132
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	303.574.329	614.480.532
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.075.679.683	3.678.570.486
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(787.154.846)	(2.212.437.123)
31	12. Thu nhập khác	28	907.887.293	4.548.261.044
32	13. Chi phí khác	29	62.630.371	2.330.465.199
40	14. Lợi nhuận khác		845.256.922	2.217.795.845
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.102.076	5.358.722
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	(141.954.891)
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		58.102.076	147.313.613
62	21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	8	23

Phan Thị Chuyên
Người lậpLê Hoàng Minh
Kế toán trưởngHoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		116.349.898	844.612.149
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.303.265.542	3.076.062.996
03	- Các khoản dự phòng		(388.309.214)	(939.419.013)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.805.069.289)	(2.422.588.484)
06	- Chi phí lãi vay		1.465.547.287	2.359.297.671
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(308.215.776)	2.917.965.319
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.432.595.986	(28.711.827.135)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.090.003.235)	10.845.002.280
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(13.272.394.292)	(9.011.979.274)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(436.863.062)	388.030.250
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.465.547.287)	(2.359.297.671)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.785.957.347)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.000.000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.142.427.666)	(28.718.063.578)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	948.989.899
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.019.790.160	2.980.316.690
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	585.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		785.279.129	1.067.763.165
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.805.069.289	5.582.069.754
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		50.299.898.923	40.836.420.722
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(55.751.752.442)	(31.525.008.152)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.451.853.519)	9.311.412.570

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quy II năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2023

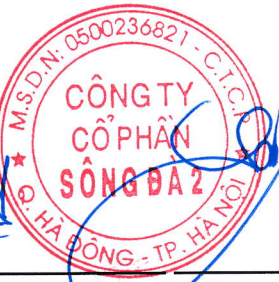
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(16.789.211.896)	(13.824.581.254)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28.015.036.324	15.841.381.016
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>11.225.824.428</u>	<u>2.016.799.762</u>

Phan Thị Chuyên
Người lập

Lê Hoàng Minh
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 145 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 145 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi; đóng ép cọc);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 6 tháng đầu năm 2023, kết quả kinh doanh của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do trong cùng kỳ năm trước thị trường bất động sản thuận lợi dẫn tới giá bán đất tại các dự án bất động sản tăng cao, kết hợp với việc tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh dẫn tới doanh thu của Công ty giảm mạnh 33%, lợi nhuận gộp giảm 30% so với cùng kỳ năm trước. Trong 6 tháng đầu năm 2023, lợi nhuận khác của Công ty tăng gia tăng mạnh so với cùng kỳ do có thu nhập từ thanh lý tài sản phát sinh.

Cấu trúc Tập đoàn

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C có trụ sở chính tại Km10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là xây lắp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của hoạt động kinh doanh bất động sản: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo từng dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.
- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy II năm 2023

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	523.138.975	406.096.417
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	702.685.453	12.508.939.907
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	15.100.000.000
	<u>11.225.824.428</u>	<u>28.015.036.324</u>

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Hà Đông với lãi suất 5,5%/năm.

Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền có giá trị 10.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

4 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (1)	600.000.000	-	600.000.000	-
	<u>600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>600.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 phê duyệt thoái vốn theo Nghị quyết số 77/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quy II năm 2023

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	85.951.503.003	(551.327.909)	87.412.561.522	(551.327.909)
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	4.310.777.278	-	4.610.777.278	-
+ Công trình hoàn thiện tầng hầm Nhà Quốc Hội	243.943.769		543.943.769	
+ Công trình thủy điện Lai Châu hạng mục gia cố bờ trái	825.635.008		825.635.008	
+ Công trình thủy điện Lai Châu hạng mục gia cố bờ phải	218.260.000		218.260.000	
+ Các công trình khác	3.022.938.501		3.022.938.501	
- Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quang	-	-	661.058.519	-
- Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	383.060.480	-	383.060.480	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Xe-ka-man 1 (1)	872.955.267	-	872.955.267	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Bản Vẽ	3.907.892.145	-	3.907.892.145	-
- Ban điều hành gói thầu số 4 - Tổng Công ty Sông Đà (3)	5.734.988.755	-	5.734.988.755	-
- Chi nhánh Sông Đà 603 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (1)	8.925.550.478	-	8.925.550.478	-
- Chi nhánh Sông Đà 406 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (1)	26.688.570.748	-	26.688.570.748	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	123.487.248	-	123.487.248	-
- Chi nhánh Sông Đà 307 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (1)	1.643.508.479	-	1.643.508.479	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 27	551.327.909	(551.327.909)	551.327.909	(551.327.909)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (2)	25.985.076.737	-	25.985.076.737	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	6.824.307.479	-	7.324.307.479	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quy II năm 2023

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	103.862.676.057	(16.961.654.828)	125.554.438.522	(16.961.654.828)
- Công ty Cổ phần Vinapol	9.970.567.949	(5.844.230.501)	18.310.567.949	(5.844.230.501)
- Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	16.923.061.105	-	17.168.577.105	-
- Công ty Lotte Engineering and construction co.,LTD (3)	10.273.909.514	-	10.273.909.514	-
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai	2.581.610.919	-	2.581.610.919	-
- CN Hà Tây - Công ty CP tập đoàn Nam Cường Hà Nội	12.405.217.715	-	16.220.773.684	-
- Phải thu khách hàng khác	51.708.308.855	(11.117.424.327)	60.998.999.351	(11.117.424.327)
	189.814.179.060	(17.512.982.737)	212.967.000.044	(17.512.982.737)

(1) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công công trình Thủy điện Xe-ka-man 1, trong đó, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty và các đơn vị thành viên (Ban điều hành dự án Xe-ka-man 1, Công ty Cổ phần Sông Đà 3, Công ty Cổ phần Sông Đà 4, Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ...) là nhà thầu phụ cho Tổng Công ty. Nội dung phải thu liên quan đến tiền cấp phối đá dăm, cát nhân tạo, cốt liệu... để các nhà thầu phụ này thi công. Theo Công văn số 162/TCT-QLKTCN ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP, hiện nay Công ty đang phối hợp cùng các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi Chủ đầu tư xem xét. Trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, giữa Công ty và các đơn vị kể trên đã thỏa thuận khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Ban điều hành dự án thủy điện Xe-ka-man 1 thanh toán cho các đơn vị này.

(2) Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình thủy điện Hà Tây. Do Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên (gọi tắt là "Sông Đà Tây Nguyên") đang gặp khó khăn nên chưa thể thanh toán khoản công nợ nêu trên. Giữa Công ty và Sông Đà Tây Nguyên đã có biên bản làm việc về việc thanh toán công nợ vào ngày 01/07/2019, theo đó, Sông Đà Tây Nguyên đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tái cấu trúc công ty, Sông Đà Tây Nguyên cam kết sẽ thanh toán công nợ trong vòng 60 ngày kể từ ngày phương án tái cấu trúc được phê duyệt.

(3) Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy II năm 2023

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần ĐT và XD nền móng Jikon	4.579.347.750	-	4.579.347.750	-
- Công ty TNHH Nam Phúc An	49.600.286	-	269.600.286	-
- Công ty cổ phần BCD Group	10.519.241.460	-		
- Công ty Cổ phần Codesco * Việt Nam	1.310.155.022	-	4.467.127.818	-
- Công ty CP XD và Thương mại Hòa Thành	12.999.130.656	-	5.428.535.010	-
- Ông Phí Mạnh Ngân	197.426.110	(197.426.110)	197.426.110	(197.426.110)
- Các nhà cung cấp khác	4.123.005.240	(152.994.177)	1.745.068.963	(152.994.177)
	33.777.906.524	(350.420.287)	16.687.105.937	(350.420.287)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu người lao động	257.432.432	-	640.002.967	-
- Tạm ứng	14.886.937.635	-	17.898.165.597	-
- Ký cược, ký	13.200.000	-	13.200.000	-
- Các khoản tạm ứng phục vụ thi công khó đòi	2.105.867.616	(2.105.867.616)	2.105.867.616	(2.105.867.616)
- Công nợ nhận bàn giao khi sắp nhập	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
- Phải thu đội thi công (*)	17.891.403.374	-	19.135.002.263	-
- Phải thu khác	11.422.786.073	(1.367.670.893)	7.876.623.184	(1.367.670.893)
	47.645.083.718	(4.540.995.097)	48.736.318.215	(4.540.995.097)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy II năm 2023

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
- Công ty CP Sông Đà 207	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
- Công ty CP Vinapol	1.205.771.910	-	1.205.771.910	-
- Phải thu các bên khác	45.371.855.220	(3.473.538.509)	46.463.089.717	(3.473.538.509)
	47.645.083.718	(4.540.995.097)	48.736.318.215	(4.540.995.097)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.645.372.989	-	1.685.009.631	-
	1.645.372.989	-	1.685.009.631	-

(*) Trong năm 2023, Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (công ty mẹ) sẽ tiếp tục kiểm tra, xác định rõ và quy trách nhiệm cụ thể từng đối tượng đối với số tiền vượt khoản nêu trên. Kể cả áp dụng các biện pháp pháp lý, biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông, trong đó có phần vốn của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị VND	Giá trị VND
- Hàng tồn kho		
+ Kho công trình Lào Cai	317.543.021	317.543.021
+ Kho công trình Thái Nguyên	2.839.816.013	2.839.816.013
	3.157.359.034	3.157.359.034

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Quy II năm 2023**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.358.718.261	-	3.618.438.771	-
- Công cụ, dụng cụ	1.016.042.265	-	1.073.166.991	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất công nghiệp	116.849.900	-	337.489.085	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp (1)	120.843.264.684	-	116.753.261.757	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản (2)	34.297.216.455	-	30.597.919.852	-
- Thành phẩm	2.911.679.904	-	4.073.491.778	-
	162.543.771.469	-	156.453.768.234	-

(1) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp chủ yếu là chi phí phát sinh của các công trình đang trong quá trình xây dựng dở dang. Chi tiết như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công trình Nhà thấp tầng tiểu khu IRIS Gia Sàng	30.260.459.769	30.260.459.769
- Công trình thủy điện Xe-ka-man 1 (*)	25.962.772.825	25.962.772.825
- Công trình Mỹ Trung B	591.678.736	388.946.754
- Công trình 08 căn biệt thự Dương Nội	2.324.712.852	3.746.077.248
- Công trình Khu đô thị Bảo Linh 1 - Quảng Bình	7.660.026.517	7.344.169.679
- Công trình cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	8.108.792.899	8.084.918.900
- Công trình Đường giao thông Khu tưởng niệm Chu Văn An	1.721.675.917	6.557.715.119
- Công trình nhà ở thấp tầng KVI - Nam An Khánh	-	-
- Công trình Kim Xá	11.835.899.644	2.935.506.152
- Công trình 69 Lạc Trung	965.189.337	3.841.119.479
- Công trình thủy điện Nậm Pạc	3.685.763.041	3.685.763.041
- Công trình Cải tạo nâng cấp đường Tiến Thịnh	2.343.160.822	2.343.160.822
- Công trình đường Ất Hợi - Nam Định	3.739.191.550	3.739.191.550
- Các công trình khác	21.643.940.775	17.863.460.419
	120.843.264.684	116.753.261.757

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quy II năm 2023

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	15.354.101.178	91.177.517.622	26.233.278.815	131.818.182	132.896.715.797
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.498.661.719)	(1.691.688.571)	-	(13.190.350.290)
Số dư cuối kỳ	15.354.101.178	79.678.855.903	24.541.590.244	131.818.182	119.706.365.507
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.946.115.053	77.745.666.533	26.229.575.711	131.818.182	113.053.175.479
- Khấu hao trong kỳ	240.941.664	2.058.620.774	3.703.104	-	2.303.265.542
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.498.661.719)	(1.691.688.571)	-	(13.190.350.290)
Số dư cuối kỳ	9.187.056.717	68.305.625.588	24.541.590.244	131.818.182	102.166.090.731
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.407.986.125	13.431.851.089	3.703.104	-	19.843.540.318
Tại ngày cuối kỳ	6.167.044.461	11.373.230.315	-	-	17.540.274.776

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.540.274.776 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.052.230.728 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy II năm 2023

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	58.603.418	13.315.455
Chi phí sửa chữa tài sản	18.035.093	-
Chi phí bảo hiểm	2.746.000	8.238.000
Phí sử dụng đường bộ	13.362.500	40.087.500
	92.747.011	61.640.955
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	637.891.188	456.654.595
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	2.704.484.512	2.534.964.099
Chi phí trả trước dài hạn khác	77.727.273	22.727.273
	3.420.102.973	3.014.345.967

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.347.570.773	2.347.570.773	2.397.570.773	2.397.570.773
- Công ty CP Sông Đà 12	14.498.086	14.498.086	14.498.086	14.498.086
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Công ty CP Sông Đà 10	1.237.245.361	1.237.245.361	1.237.245.361	1.237.245.361
- Công ty CP Sông Đà 9	134.354.749	134.354.749	134.354.749	134.354.749
- Công ty CP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	94.063.956	94.063.956	94.063.956	94.063.956
- CN Công ty CP tư vấn Sông Đà - Trung tâm thí nghiệm XD Sông Đà	439.130.221	439.130.221	489.130.221	489.130.221
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty CP Sông Đà 10	428.278.400	428.278.400	428.278.400	428.278.400

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy II năm 2023

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	77.594.183.367	77.594.183.367	74.328.443.699	74.328.443.699
- Công ty cổ phần đầu tư Bảo An	3.050.100.570	3.050.100.570	3.080.100.570	3.080.100.570
- Công ty TNHH Á Châu	-	-	2.722.229.916	2.722.229.916
- Công ty TNHH Thương mại Thái Bắc	-	-	2.513.982.840	2.513.982.840
- Công ty TNHH kinh doanh thương mại Đức Kiên	2.235.901.260	2.235.901.260	2.235.901.260	2.235.901.260
- Cty TNHH vật liệu xây dựng Phúc Thịnh	1.699.652.700	1.699.652.700	1.729.652.700	1.729.652.700
- Công ty Cổ phần Thương mại Định Đạt	1.280.087.260	1.280.087.260	1.430.087.260	1.430.087.260
- Công ty CP Codesco Việt Nam	6.943.379.147	6.943.379.147	3.062.441.763	3.062.441.763
- Phải trả các đối tượng khác	62.385.062.430	62.385.062.430	57.554.047.390	57.554.047.390
	79.941.754.140	79.941.754.140	76.726.014.472	76.726.014.472

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH Hà Thành	5.224.421.059	8.535.944.850
Công ty Cổ phần 479 Hòa Bình	4.044.788.194	4.044.788.194
Chi nhánh Hà Tây - Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội	-	473.299.979
Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	6.505.889.980	6.751.405.980
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	6.064.796.282	6.064.796.282
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000
Người mua trả tiền trước dự án Hồ Xương Rồng	15.975.303.486	15.964.682.586
BQL Dự án ĐTXD các CT giao thông tỉnh Thái Nguyên	24.413.000.000	24.413.000.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	5.181.277.184	13.950.613.855
Các khách hàng khác	6.922.738.701	4.627.222.084
	75.332.214.886	85.825.753.810

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quy II năm 2023**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		6.510.800.761		1.340.525.438		1.790.308.440		-		6.061.017.759	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25.832.600		142.671.035		-		-		25.832.600		142.671.035	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		301.119.954		112.672.662		209.114.101		-		204.678.515	
Thuế Tài nguyên	-		2.811.984.680		1.759.153.126		1.133.075.328		-		3.438.062.478	
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-		1.986.183.982		2.224.517.258		3.110.050.274		-		1.100.650.966	
Các loại thuế khác	-		786.107.926		469.551.257		3.253.784		-		1.252.405.399	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		4.449.702.542		655.025.767		1.560.907.593		-		3.543.820.716	
	25.832.600		16.988.570.880		6.561.445.508		7.806.709.520		25.832.600		15.743.306.868	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy II năm 2023

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Công trình KĐT Bảo Linh 1 - Quảng Bình	827.712.716	827.712.716
- Chi phí thi công công trình Mỹ Trung B	119.285.865	119.285.865
- Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	1.881.238.746	5.479.993.194
- Công trình 69 Lạc Trung	2.740.000.000	2.740.000.000
- Chi phí phải trả khác	2.633.493.593	2.139.753.494
	<u>8.201.730.920</u>	<u>11.306.745.269</u>

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	190.909.090	190.909.090
	<u>190.909.090</u>	<u>190.909.090</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	953.398.395	881.043.101
- Bảo hiểm xã hội	2.141.084.711	3.008.638.873
- Bảo hiểm y tế	711.257.954	628.201.672
- Bảo hiểm thất nghiệp	292.004.786	256.810.489
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.654.262.675	8.654.262.675
- Khách hàng đặt cọc xây nhà	497.500.000	480.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.673.548.834	3.066.030.197
	<u>16.923.057.355</u>	<u>16.975.487.007</u>

(*) Ngày 10/07/2023, Công ty đã thanh toán toàn bộ cổ tức trên tới các cổ đông.

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.071.656.000	71.656.000
	<u>1.071.656.000</u>	<u>71.656.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quy II năm 2023

18 . VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	77.986.750.774	77.986.750.774	50.299.898.923	55.751.752.442	72.534.897.255	72.534.897.255
- Vay cá nhân (2)	490.000.000	490.000.000	-	-	490.000.000	490.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	632.800.000	632.800.000	-	-	632.800.000	632.800.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (3)	632.800.000	632.800.000	-	-	632.800.000	632.800.000
	78.619.550.774	78.619.550.774	50.299.898.923	55.751.752.442	73.167.697.255	73.167.697.255
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (3)	632.800.000	632.800.000	-	-	632.800.000	632.800.000
	632.800.000	632.800.000	-	-	632.800.000	632.800.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(632.800.000)	(632.800.000)	-	-	(632.800.000)	(632.800.000)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2022/177560/HĐTĐ ngày 30 tháng 09 năm 2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 13 tháng 04 năm 2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 205.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2023;
- + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 32.453.711.457 đồng;
- + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Hợp đồng tín dụng số 01/2022/177912/HĐTĐ ngày 09/06/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 73.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/05/2023;
- + Lãi suất cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 39.591.185.798 đồng;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố định.

(2) Hợp đồng vay vốn số 01/2022/HĐVV ngày 31 tháng 05 năm 2022 và Phụ lục hợp đồng vay vốn số

- + Số tiền cho vay: 490.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: để phục vụ cho việc thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
- + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2023;
- + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 490.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177912/HĐTĐ ngày 16/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.164.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: đầu tư 01 máy xúc đào bánh xích và 01 máy xúc lật nâng cao năng lực thiết bị sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 10,5% đến hết ngày 30/06/2020 và các kỳ sau lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 632.800.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 632.800.000 đồng;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố định.

Các khoản vay của Công ty đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	388.309.214
- Chi phí hoàn nguyên mỏ đá Trung Mẫu	-	388.309.214
	<u>-</u>	<u>388.309.214</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	834.728.965	834.728.965
	<u>834.728.965</u>	<u>834.728.965</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý II năm 2023

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(16.044.773.506)	176.241.734.737
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	331.020.152	331.020.152
Số dư cuối kỳ trước	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(15.713.753.354)	176.572.754.889
Số dư đầu kỳ này	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(13.767.443.172)	178.519.065.071
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	116.349.898	116.349.898
Số dư cuối kỳ này	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(13.651.093.274)	178.635.414.969

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	58.800.000.000	40,77	58.800.000.000	40,77
Ông Kang Byung Gyu	8.500.000.000	5,89	8.500.000.000	5,89
Ông Dương Ngọc Hải	17.801.290.000	12,34	17.801.290.000	12,34
Ông Bùi Xuân Ngọc	7.997.000.000	5,54	7.997.000.000	5,54
Ông Hoàng Văn Sơn	10.610.060.000	7,36	10.610.060.000	7,36
Các cổ đông khác	40.527.010.000	28,10	40.527.010.000	28,10
	144.235.360.000	100,00	144.235.360.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Quy II năm 2023

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	144.235.360.000	144.235.360.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	144.235.360.000	144.235.360.000
Cổ tức, lợi nhuận:	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	8.654.262.675	8.654.262.675
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	8.654.262.675	8.654.262.675
d) Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.423.536	14.423.536
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.957.109.862	24.957.109.862
	24.957.109.862	24.957.109.862
21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Tài sản thuê ngoài		
<p>Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tại vị trí Km10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích kinh doanh đến hết ngày 24/12/2057. Diện tích khu đất thuê là 592,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.</p>		
b) Ngoại tệ các loại	30/06/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	-	447,59
c) Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý - Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Dũng		1.367.687.582

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy II năm 2023

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	478.912.331	
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	4.321.652.364	18.440.320.215
Doanh thu hoạt động sản xuất đá công nghiệp	14.632.367.702	19.359.769.959
Doanh thu hoạt động xây lắp	36.133.652.510	50.253.369.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	1.557.941.516	1.757.920.627
	57.124.526.423	89.811.380.008
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	-	-

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	478.912.331	
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	1.512.096.000	14.089.045.000
Giá vốn hoạt động sản xuất đá công nghiệp	13.418.961.987	16.115.765.703
Giá vốn hoạt động xây lắp	35.929.381.067	50.471.173.937
Giá vốn cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	926.308.435	997.276.629
	52.265.659.820	81.673.261.269

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	785.279.129	1.067.763.165
	785.279.129	1.067.763.165

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.465.547.287	2.359.297.671
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	(585.000.000)
	1.465.547.287	1.774.297.671

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.466.164	598.014.970
Chi phí nhân công	145.317.114	420.257.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.863.636	73.863.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.239.890	187.566.544
	518.886.804	1.279.703.021

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy II năm 2023

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242.532.439	288.619.555
Chi phí nhân công	4.390.399.135	5.042.006.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.957.650	118.957.650
Thuế, phí, lệ phí	117.462.848	433.720.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	564.079.294	722.515.443
Chi phí khác bằng tiền	671.881.270	872.193.118
	6.105.312.636	7.478.013.021

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.019.790.160	1.354.825.319
Thu nhập từ các đối tượng không phải trả	-	1.167.174.150
Tiền thuê đất được miễn giảm	2.210.271.555	
Thu nhập khác	281.379	
	5.230.343.094	2.521.999.469

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.668.392.201	266.555.511
Chi phí khác	-	84.700.000
	2.668.392.201	351.255.511

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	513.591.997
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	513.591.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(25.832.600)	3.166.553.794
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(2.785.957.347)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(25.832.600)	894.188.444

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	116.349.898	331.020.152
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	116.349.898	331.020.152
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.423.536	14.423.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	23

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quy II năm 2023

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.225.824.428	-	-	11.225.824.428
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.405.284.944	1.645.372.989	-	217.050.657.933
	226.631.109.372	1.645.372.989	-	228.276.482.361
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.015.036.324	-	-	28.015.036.324
Phải thu khách hàng, phải thu khác	239.649.340.425	1.685.009.631	-	241.334.350.056
	267.664.376.749	1.685.009.631	-	269.349.386.380

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	73.167.697.255	-	-	73.167.697.255
Phải trả người bán, phải trả khác	96.864.811.495	1.071.656.000	-	97.936.467.495
Chi phí phải trả	8.201.730.920	-	-	8.201.730.920
	178.234.239.670	1.071.656.000	-	179.305.895.670
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	92.768.943.702	1.716.219.000	-	94.485.162.702
Phải trả người bán, phải trả khác	97.838.740.092	71.656.000	-	97.910.396.092
Chi phí phải trả	5.552.316.505	-	-	5.552.316.505
	196.160.000.299	1.787.875.000	-	197.947.875.299

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quy II năm 2023**33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất công nghiệp	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.321.652.364	36.133.652.510	14.632.367.702	2.036.853.847	57.124.526.423
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.809.556.364	204.271.443	1.213.405.715	631.633.081	4.858.866.603
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	24.707.601.147	377.367.933.771	27.315.073.021	-	429.390.607.939
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	24.075.766.130
Tổng tài sản	24.707.601.147	377.367.933.771	27.315.073.021	-	453.466.374.069
Nợ phải trả bộ phận	21.163.462.325	174.954.729.882	9.008.961.830	-	205.127.154.037
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	69.703.805.063
Tổng nợ phải trả	21.163.462.325	174.954.729.882	9.008.961.830	-	274.830.959.100

Theo khu vực địa lý

Do toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Quy II năm 2023


Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

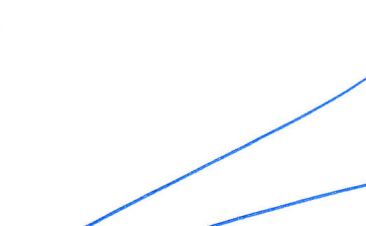
	Chức danh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2023	2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Dương Ngọc Hải	Chủ tịch	160.695.044	184.474.565
Ông Hoàng Văn Sơn	Tổng Giám đốc	196.508.664	211.452.836
Ông Lê Văn Toàn	Ủy viên HĐQT	179.534.160	195.188.861
	Phó Tổng Giám đốc, ủy viên HĐQT		
Ông Nguyễn Duy Hường	Phó Tổng Giám đốc	156.854.160	160.142.474
Ông Nguyễn Bình Lục	Ủy viên HĐQT	-	21.000.000
Ông Bùi Xuân Ngọc	Ủy viên HĐQT	22.680.000	21.000.000
Ông Nguyễn Vũ Luật	Ủy viên HĐQT	25.200.000	-
Ông Nguyễn Bình Lục	Trưởng ban KS	-	1.000.000


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.


34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.


Phan Thị Chuyên
Người lập


Lê Hoàng Minh
Kế toán trưởng


Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023